

Bản án số: **17/2020/HNGĐST**
Ngày 26-6-2020
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

2. Ông **Ngô rô Be**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Luyến** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST–HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2020/QĐST–HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L** – sinh năm 1976 (có mặt)

HKTT: số 24 Đường 10, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: số 461/4 Nguyễn Trung Trực, khu phố C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T** - sinh năm 1979 (vắng mặt lần 2, không lý do)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:**

Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào ngày 22/4/2006, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân

dân phường V ngày 13/4/2006. Trước khi cưới, vợ chồng tìm hiểu nhau trước khoảng hơn 01 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống chủ yếu tại khu phố C, phường V, thành phố R. Quá trình chung sống đến đầu năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống về công việc trong gia đình, công việc làm ăn dẫn đến vợ chồng hay cự cãi lớn tiếng với nhau. Sau đó hai bên gia đình có gặp mặt và đồng ý để chị và anh T ly thân. Đến ngày 13/4/2009 thì anh T đi khỏi nhà và vợ chồng chị đã ly thân với nhau từ ngày 13/4/2009 đến nay. Từ đó đến nay anh T cũng không qua lại, thăm nom con chung và vợ chồng anh chị cũng không còn liên lạc gì với nhau nữa.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung: Nguyễn Đức T1 – sinh ngày 28/10/2007.

Cháu đã có giấy khai sinh và hiện nay đang sống chung với chị L.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại phiên tòa, chị L yêu cầu:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về quan hệ con chung:* Chị L yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Đức T1 - sinh ngày 28/10/2007, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do nên không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

*** *Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:***

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng hợp lệ.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly

hôn của chị Nguyễn Thị L.

+ *Về quan hệ con chung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L, tiếp tục giao cháu Nguyễn Đức T1 – sinh ngày 28/10/2007 cho chị L nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị L không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa chị L yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T.

Xét yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét thấy, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau được Ủy ban Nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01, ngày 14/3/2006 đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất công nhận đây là hôn nhân hợp pháp.

[2] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L*:

Xét thấy, quá trình vợ chồng chị L và anh T chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, bất đồng về công việc trong gia đình, công việc làm ăn dẫn đến vợ chồng hay cự cãi lớn tiếng với nhau.

Theo Biên bản xác minh ngày 09/01/2020 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang thì đại diện Ban lãnh đạo ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cho biết là nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T thì địa phương không biết vì không ai trình báo. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 01/6/2020 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên

Giang thì đại diện Ban lãnh đạo khu phố C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cho biết chị L và anh T có chung sống với nhau tại địa phương từ năm 2006 đến đầu năm 2009 và sau đó thì anh T bỏ đi khỏi địa phương; còn về nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không biết vì không ai trình báo.

Mặt khác, ngày 13/4/2009 thì anh T đi khỏi nhà nên chị L và anh T đã ly thân với nhau từ đó đến nay, anh T không còn qua lại, thăm nom con chung và vợ chồng anh chị cũng không còn liên lạc gì với nhau nữa, mỗi người sống một nơi, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì thế, việc chị L yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng của chị L:

Xét thấy, theo biên bản tiếp xúc, ghi nhận nguyện vọng của cháu Nguyễn Đức T1 thì nguyện vọng của cháu T1 là muốn được sống chung với mẹ là chị L. Ngoài ra, hiện nay cháu T1 đang được chị L nuôi dưỡng, chị L vẫn đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu. Do vậy, yêu cầu nuôi con của chị L là có căn cứ.

Về cấp dưỡng: Do chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Đức T1 – sinh ngày 28/10/2007 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 175, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị L ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Đức T1 – sinh ngày 28/10/2007 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003694 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- UBND phường V;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạo